

**BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

Kính gửi: - **Hội đồng quản trị**
 - **Tổng Giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán (Thông tư 210);

Căn cứ Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 tại ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam;

Căn cứ Biên bản thẩm định của Ban Kiểm soát về Báo cáo tài chính năm 2023 tại ngày 31/12/2023.

Ban Kiểm soát báo cáo kết quả thẩm định như sau:

1. Cơ sở thẩm định

a) Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01 - CTCK);
- Báo cáo kết quả hoạt động (mẫu B02 - CTCK);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03 - CTCK);
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (mẫu B04 - CTCK);
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09 - CTCK).

b) Báo cáo của Ban Tổng giám đốc công bố báo cáo tài chính năm 2023 đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023.

c) Một số tài liệu, số liệu kế toán khác.

2. Nội dung và kết quả thẩm định.

2.1. Nội dung đã thực hiện

- Rà soát việc trình bày báo cáo tài chính của Công ty đảm bảo phù hợp với chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Xem xét các chính sách và phương pháp kế toán đảm bảo nhất quán trong việc áp dụng.

- Xem xét việc áp dụng các chuẩn mực kế toán đã được giải thích rõ ràng, đảm bảo số liệu trên sổ kế toán chi tiết và thuyết minh báo cáo tài chính, cho thấy các chỉ tiêu được xác định hợp lý và phản ánh trung thực tình hình tài chính của Công ty.

- Các đánh giá cũng như các khoản ước tính dự thu, dự chi, trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp, trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trình bày là hợp lý và thận trọng.

- Thực hiện rà soát, đối chiếu chọn mẫu một số chỉ tiêu được trình bày tại báo cáo tài chính đảm bảo khớp đúng với sổ kế toán.

2.2. Kết quả thẩm định

Việc lập báo cáo tài chính đảm bảo tuân thủ quy định của chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và chuẩn mực kế toán về trình bày Báo cáo tài chính năm.

a) Báo cáo tình hình tài chính năm 2023 tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	Tài sản ngắn hạn	2.835.593.029.414	2.835.593.029.414	0
I	Tài sản tài chính	2.827.113.787.786	2.827.113.787.786	0
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	518.804.105.546	518.804.105.546	0
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.166.975.366	19.166.975.366	0
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	395.000.000.000	395.000.000.000	0
4	Các khoản cho vay	1.412.086.017.812	1.412.086.017.812	0
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	514.454.812.135	514.454.812.135	0
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(60.818.172.199)	(60.818.172.199)	(*)
7	Các khoản phải thu	618.153.383.202	618.153.383.202	0
7.1	<i>Phải thu cổ tức, tiền gốc lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn</i>	599.000.000.000	599.000.000.000	(**)
7.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	19.153.383.202	19.153.383.202	0
8	Trả trước cho người bán	122.500.000	122.500.000	0
9	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	501.261.159.402	501.261.159.402	(***)
10	Phải thu nội bộ	3.538.183.255	3.538.183.255	0
12	Các khoản phải thu khác	3.682.137.763	3.682.137.763	0

TT	Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
13	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.098.337.314.496)	(1.098.337.314.496)	0
II	Tài sản ngắn hạn khác	8.479.241.628	8.479.241.628	0
1	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.691.431.700	1.691.431.700	0
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	6.424.844.196	6.424.844.196	0
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	362.965.732	362.965.732	0
B	Tài sản dài hạn	227.005.139.434	227.005.139.434	0
I	Tài sản tài chính dài hạn	5.148.635.000	5.148.635.000	0
1	Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn	5.148.635.000	5.148.635.000	0
II	Tài sản cố định	48.070.131.052	48.070.131.052	0
1	Tài sản hữu hình	24.317.752.413	24.317.752.413	0
a	Nguyên giá	70.120.537.573	70.120.537.573	0
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(45.802.785.160)	(45.802.785.160)	0
3	Tài sản cố định vô hình	23.752.378.639	23.752.378.639	0
a	Nguyên giá	50.616.144.157	50.616.144.157	0
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(26.863.765.518)	(26.863.765.518)	0
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	151.823.200.250	151.823.200.250	0
IV	Tài sản dài hạn khác	21.963.173.132	21.963.173.132	0
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.573.241.600	1.573.241.600	0
2	Chi phí trả trước dài hạn	389.931.532	389.931.532	0
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.062.598.168.848	3.062.598.168.848	0
C	Nợ phải trả	567.859.059.590	567.859.059.590	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	559.443.632.221	559.443.632.221	0
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	439.000.000.000	439.000.000.000	0
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	712.274.943	712.274.943	0
8	Phải trả người bán ngắn hạn	8.135.978.659	8.135.978.659	0
9	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	749.500.000	749.500.000	0
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46.905.485.409	46.905.485.409	0
11	Phải trả người lao động	24.184.067.337	24.184.067.337	0
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	15.161.850	15.161.850	0
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.216.369.094	1.216.369.094	0
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.621.595.333	4.621.595.333	
16	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.035.343	2.035.343	0
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	526.195.349	526.195.349	0
19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.374.968.904	33.374.968.904	0
II	Nợ phải trả dài hạn	8.415.427.369	8.415.427.369	0
9	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.523.249.177	5.523.249.177	0

TT	Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.892.178.192	2.892.178.192	0
D	Vốn chủ sở hữu	2.494.739.109.258	2.494.739.109.258	0
I	Vốn chủ sở hữu	2.494.739.109.258	2.494.739.109.258	0
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.158.227.990.169	2.158.227.990.169	0
1.1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	2.153.913.090.000	2.153.913.090.000	0
a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	2.153.913.090.000	2.153.913.090.000	0
1.2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	4.315.527.032	4.315.527.032	0
1.5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(626.863)	(626.863)	0
2	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	26.934.224.904	26.934.224.904	0
6	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.208.664.749	35.208.664.749	0
7	Lợi nhuận chưa phân phối	274.368.229.436	274.368.229.436	0
7.1	<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	272.663.058.632	272.663.058.632	0
7.2	<i>Lỗ chưa thực hiện</i>	1.705.170.804	1.705.170.804	0
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.062.598.168.848	3.062.598.168.848	0

(*) Chỉ tiêu Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp tại 31/12/2023 là 60.818 triệu đồng, trong đó dự phòng suy giảm giá trị đầu tư cổ phiếu là 40.365 triệu đồng, dự phòng suy giảm giá trị hoạt động cho vay ký quỹ là 20.453 triệu đồng.

(**) Chỉ tiêu phải thu cổ tức, tiền gốc lãi đến ngày nhận số tiền 599.000 triệu đồng là khoản phải thu đối với khoản đầu tư trái phiếu đã đáo hạn trong năm 2017 của Tổng công ty Tàu thủy Việt Nam, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được Công ty trích dự phòng 100%.

(***) Chỉ tiêu phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp số tiền 501.261 triệu đồng là các khoản phải thu khó đòi phát sinh từ các hợp đồng dịch vụ tài chính phát sinh của các kỳ kế toán các năm trước và thấu chi tài khoản (500.399 triệu đồng), Công ty đã trích dự phòng 100% các khoản phải thu này.

b) Các chỉ tiêu trọng yếu liên quan đến Báo cáo tài chính

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): 19.167 triệu đồng, trong đó:

+ Cổ phiếu niêm yết: 7.760 triệu đồng (bao gồm cổ phiếu PVT 3.960 triệu đồng, PVS 3.800 triệu đồng).

+ Cổ phiếu chưa niêm yết: 11.406 triệu đồng (bao gồm Tổng Công ty CP Sông Hồng: 1.008 triệu đồng, Công ty CP thủy sản Sóc Trăng: 9.667 triệu đồng, và các cổ phiếu khác 731 triệu đồng).

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): 400.149 triệu đồng, trong đó:
 - + Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 3,85% đến 6,7%/năm: 395.000 triệu đồng
 - + Trái phiếu Agribank có lãi suất là 7,30%/năm, kỳ hạn 7 năm, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2028 : 5.149 triệu đồng
- Các khoản cho vay: 1.412.086 triệu đồng, trong đó:
 - + Cho vay khách hàng vay giao dịch ký quỹ: 1.342.869 triệu đồng.
 - + Ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu: 16.849 triệu đồng.
 - + Ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán: 52.368 triệu đồng.
- Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS): 514.455 triệu đồng, trong đó:
 - + Cổ phiếu niêm yết (VCR): 49.455 triệu đồng,
 - + Cổ phiếu chưa niêm yết (Công ty CP ĐT và KD tài sản Việt Nam): 25.000 triệu đồng.
- Các khoản phải trả: 567.859 triệu đồng, trong đó:
 - + Phải trả ngắn hạn: 559.444 triệu đồng, gồm: Vay ngắn hạn 439.000 triệu đồng, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán 712 triệu đồng, phải trả người bán 8.136 triệu đồng, người mua trả tiền trước 749 triệu đồng, thuế và các khoản phải nộp nhà nước 46.905 triệu đồng, phải trả người lao động 24.184 triệu đồng....
 - + Các khoản phải trả dài hạn: 8.415 triệu đồng, gồm doanh thu phí đại lý đăng ký trái phiếu Agribank đã trả cho đợt phát hành trái phiếu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động theo thời hạn trái phiếu 5.523 triệu đồng; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 2.892 triệu đồng.

c) Báo cáo kết quả hoạt động năm 2023 tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
1	Doanh thu hoạt động	361.377.046.270	361.377.046.270	0
2	Chi phí hoạt động	61.357.373.934	61.357.373.934	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.010.283.727	1.010.283.727	0
4	Chi phí tài chính	13.826.926.026	13.826.926.026	0
5	Chi phí quản lý	104.913.445.884	104.913.445.884	0
6	Kết quả hoạt động	182.289.584.153	182.289.584.153	0
7	Kết quả hoạt động khác	20.411.510	20.411.510	0

TT	Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	182.309.995.663	182.309.995.663	0
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	36.000.916.242	36.000.916.242	0
10	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	146.309.079.421	146.309.079.421	0

- Tổng doanh thu năm 2023 là **362,5** tỷ đồng giảm so với năm 2022 là **23,1** tỷ đồng, giảm **5,9%**; Tổng chi phí năm 2023 là **180,2** tỷ đồng giảm so với năm 2022 là **24,9** tỷ đồng, giảm **12,1%**.

- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023: Lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 182,3 tỷ đồng, tăng so với năm 2022 là 1,9 tỷ đồng, **tăng 1,05%**. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 là **274,3** tỷ đồng.

Theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2023 và số liệu thẩm định của Ban kiểm soát được trình bày trên không phát sinh chênh lệch.

3. Kiến nghị

Công ty tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động xử lý nợ tồn đọng, rà soát, đánh giá cụ thể thực trạng từng khoản phải thu, định kỳ đối chiếu xác nhận công nợ với khách hàng, đơn đốc thu hồi, có phương án xử lý và có kế hoạch thu hồi nợ đối với Công ty NEM theo Nghị quyết HĐQT, nhóm khách hàng Đại Long.

4. Kết luận

Ban Kiểm soát thống nhất ý kiến với Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Báo cáo tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán năm 2023 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023.

Trên đây là kết quả thẩm định báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Kính báo cáo!

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị;
- Tổng giám đốc;
- Agribank (Qua Ban Đầu tư – để báo cáo)
- Lưu: BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Lê Hương Giang

